

COMMON IDIOMS IN IELTS SPEAKING

Common Idioms	Definitions
1. Once in a blue moon A student will get a 9 in the IELTS writing test once in a blue moon.	Happens very rarely – Hiếm khi
2. A drop in the ocean Just learning idioms is a drop in the ocean when it comes to preparing for the speaking test.	A very small part of something much bigger – Một phần rất nhỏ
3. Back to the drawing board I got 4.5 in reading! Oh well, back to the drawing board.	When you attempted to do something but failed and have to try again – Cố gắng làm gì nhưng không có kết quả và phải bắt đầu lại
4. The in thing The new iPhone is really the in thing at the moment.	Something fashionable – Thời trang
5. Off the top of my head Off the top of my head, I'd say about 2 or 3.	Saying something without thinking first – Điều đầu tiên nghĩ đến là
6. Find my feet Moving to a new city was difficult as first, but I soon found my feet.	to become comfortable doing something – Thích nghi, làm quen với
7. A hot potato Abortion and capital punishment are hot potatoes in my country at the moment. Nạo phá thai và hình phạt tử tử đang là những chủ đề gây nhiều tranh cãi ở VN	A controversial topic – Chủ đề nóng, gây nhiều tranh cãi
8. Miss the boat I sent my application in late and I think I missed the boat.	miss an opportunity – Lỡ mất cơ hội
9. Cost an arm and a leg	really expensive – Rất đắt đỏ

That luxurious necklace must cost an arm and a leg. Cái vòng cổ nhìn có vẻ xa xỉ kia chắc chắn là rất đắt.	
---	--

Common Idioms	Definitions
10. Over the moon I was over the moon when I passed my speaking test.	to be extremely pleased or happy – Hạnh phúc
12. A piece of cake Getting a band 6 in the IELTS speaking test will be a piece of cake. Đạt được điểm 6 trong IELTS Speaking khá là dễ dàng.	very easy – Dễ dàng
13. Put all your eggs in one basket Don't put all your eggs in one basket. You should apply to lots of different universities (Nên đăng kí nhiều trường Đại học để giảm thiểu rủi ro, nhớ đâu trượt trường này còn có trường khác)	put all your money or effort into one thing – Để hết trứng vào 1 giỏ
14. Soul mate My husband is not just my lover, he's my soul mate also. Chồng của tôi không chỉ là người tình, mà còn một người bạn tâm giao với tôi.	– someone you trust very deeply – Bạn tâm giao
15. Set in their ways My parents are quite traditional and set in their ways Bố mẹ tôi cực truyền thống và luôn khó thay đổi tư tưởng của họ.	– not wanting to change – Truyền thống, khó thay đổi tư tưởng
16. Jumping the gun	- Làm điều gì đó quá nóng vội

You are taking your IELTS test next week? Aren't you jumping the gun. You've only just started studying. Mày thi IELTS tháng tới á, có vội quá không. Mà vừa mới học IELTS mà?	
17. Actions speak louder than words We have to actually do something about global warming. Actions speak louder than words. Chúng ta nên làm điều gì đó hơn là ngồi đây và chỉ nói không về hiện tượng nóng lên của khí hậu toàn cầu.	- <i>Nên hành động hơn là nói suông</i>
18. I have just bumped into Jenny in town. It's a small world Trái đất thật tròn. Tớ vừa mới gặp Jenny ở trong thị trấn.	<i>Meeting someone you would not have expected to - Thế giới thật bé nhỏ</i>

Common Idioms	Definitions
---------------	-------------

19. I have to bite my tongue so I don't say what I really think of him! Tớ phải nhịn miệng đấy, tớ không muốn nói những suy nghĩ thực của tớ về anh ấy.	<i>Wanting to say something but stopping yourself - Nhịn miệng</i>
20. Come on, cut to the chase. We haven't got all day! Đi thẳng vào vấn đề chính đi, chúng ta quanh co cả ngày rồi !	<i>Leave out all the unnecessary details and just get to the point - Đi vào chủ đề chính</i>
21. Try not to worry about it. Every cloud has a silver lining. Lạc quan lên, đừng có lo lắng nữa !	<i>Believing that every bad situation has a positive side / eventually leads to something good - Suy nghĩ tích cực, lạc quan</i>

Common Idioms	Definitions
23. Keep an eye on him. I think he may cheat in the exam.	<i>Watch someone or something carefully - Để mắt tới</i>
24. Have you heard? John down the road has kicked the bucket.	<i>Died - Chết, qua đời</i>
25. I don't want to argue with him again. It's better to let sleeping dogs lie.	<i>Avoid a conflict</i>

Common Idioms	Definitions

26. let's keep studying for IELTS.Practice makes perfect.	<i>Continuously doing something to improve - Có công mài sắt có ngày nên kim</i>
27. Don't get upset about what he said. He's just pulling your leg.	<i>Joking around - Nói đùa</i>
28. Sorry but I think I'll take a rain check on that.	<i>To decline an offer that you will take up later - Sẽ xem xét lại sau</i>
29. I can smell a rat. He said he has a PhD but he can't even remember which university he studied at.	<i>To sense that something is not right - Cảm thấy có gì đó không đúng</i>
30. Unfortunately I think he'll be studying for IELTS until the cows come home. His English is very poor.	<i>For a very long time</i>
31. She's feeling under the weather today so she won't be going to work.	<i>Unwell - Không được khỏe</i>

Common Idioms	Definitions
32. You are what you eat so it's better to have a healthy diet.	<i>If you eat bad food, you'll be unhealthy, if you eat good food, you'll be healthy</i>
33. You can't judge a book by its cover. I need to get to know him before I decide what he is like.	<i>The belief that outside appearances do not reveal what someone or something is really like - Không nên đánh giá người khác qua diện mạo</i>

34. We're really working against the clock now. We must hurry.	<i>Not having enough time to do something - Không đủ thời gian</i>
35. So you have the IELTS test today??Break a leg.	<i>Good luck</i>
36. She is driving me up the wall. She won't stop talking.	<i>Annoying or irritating somebody - Chọc tức</i>

37. Down the road: VD: I may travel around the world but that's down the road.	Trong tương lai
38.Cut Class: If she cuts class more than 4 times, she'll fail the course.	Nghỉ học không có lí do
39. Look like a million dollars " Did you see Jane? She looks like a million dollars. "	Lộng lẫy hào nhoáng đắt tiền
40. Out Of The Blue : "She kissed me out of the blue. "	Xảy ra ngẫu nhiên, k mong đợi
41. Get The Picture: "I'm sorry, but I couldn't get the picture of this. It is too complicated to understand."	Hiểu
42. At All Costs:	Bằng bất cứ giá nào

Example: My sister was determined at all costs to pass her exam	
43. Go All Out: Example: <i>"Jack is going all out to win the contract – I hope he'll succeed."</i>	Cố gắng hết sức

44. Let Yourself Go Example: <i>"I love dancing and juts let myself go."</i>	Nghỉ ngơi thư giãn
45. Jump For Joy: Example: <i>"When I got the gift from my parent for my birthday, I jumped for joy"</i>	Vui vẻ hào hứng

9 (Idioms) siêu chất thuộc chủ đề Tourism

1. (Get) itchy feet = To want to travel : Ngứa chân/muốn đi du lịch
2. Off the beaten track = Not known by many people: (Nơi) ít người biết đến
3. Hit the road: Lên đường , khởi hành
4. Call it a day: Nghỉ ngơi và kết thúc một ngày
5. Get a move on: Nhanh lên
6. A full plate: Lịch trình dày đặc, không có thời gian rảnh
7. It worse comes to worst: Phương án cuối cùng
8. Catch some rays/ soak up some sun = to sunbathe/ try to get a suntan : Tắm nắng
9. Hit the town / a night on the town/ going out on the town: Đi xả hơi, đi quẩy

10 IDIOMS VỀ MÀU SẮC

the black sheep

black and blue: bị bầm tím

a black day (for someone/sth): ngày đen tối

black market = thị trường chợ đen (thương mại bất hợp pháp)

once in a blue moon: rất hiếm. hiếm hoi

out of the blue: bất ngờ

be green: còn non nớt

green with envy: tái đi vì ghen

paint the town red = ăn mừng

Go blue: bị cảm lạnh

8 IDIOMS về TÌNH YÊU

1. to catch someone's eye = lọt vào mắt ai đó

The shy man at the back of the class caught my eye.

Người đàn ông nhút nhát ở cuối lớp đã lọt vào mắt tôi.

2. to have a crush on someone = luôn nghĩ về ai đó.

When I was at school, I had a crush on a film star.

Khi tôi còn đi học, tôi hâm mộ cuồng nhiệt một diễn viên điện ảnh.

3. to go out with someone = hẹn hò cùng ai đó

They've been going out together for years.

Họ đã hẹn hò với nhau trong nhiều năm.

4. to fall head over heels for someone = yêu ai tha thiết

He fell head over heels for her.

Anh ấy đã yêu cô ấy tha thiết.

5. to be the apple of someone's eye = là báu vật của ai

She's the apple of her father's eye.

Cô ấy là báu vật trong mắt cha của cô.

6. cupboard love = tình cảm vờ vịt, thể hiện tình cảm để có được cái gì đó.

I think he loves me, but it's only cupboard love.

Tôi nghĩ là anh ấy thích tôi, nhưng chỉ là tình cảm để có được cái gì đó

7. to tie the knot = chịu/bị buộc lập gia đình

So when are you two tying the knot?

Vậy thì chừng nào hai bạn mới chịu cưới đây?

8. to call it a day = đồng ý chia tay.

Ví dụ:

We decided to call it a day.

Chúng tôi đã quyết định chia tay.

10 thành ngữ về TIME

beat the clock = hoàn thành việc gì trước thời hạn

We managed to beat the clock and get everything finished in time.

Chúng tôi đã cố gắng hoàn thành trước thời hạn và làm xong mọi việc đúng thời hạn.

work against the clock = làm việc cật lực

Scientists are working against the clock to come up with a new vaccine.

Các nhà khoa học đang làm việc cật lực để khám phá ra loại vắc xin mới.

to clock on / off / in = ghi thời gian của một người đến làm việc hoặc ra về

We need to clock in after we come back from lunch.

Chúng tôi cần phải ghi giờ vào làm việc sau khi chúng tôi ăn trưa xong.

watch the clock = canh chừng cho hết giờ

Ví dụ:

If you're a clock watcher, then this job isn't for you.

Nếu anh canh chừng cho hết giờ làm, thì công việc này không phải dành cho anh.

pressed for time = không có nhiều thời gian

I'm a bit pressed for time at the moment. Do you mind if we have the meeting tomorrow?

Tôi không có nhiều thời gian vào lúc này. Anh có phiền nếu chúng ta họp mặt vào ngày mai không?

run out of time = không còn thời gian nữa

Ví dụ:

We've run out of time on this project.

Chúng tôi không còn thời gian cho dự án này nữa.

a race against time = cuộc chạy đua với thời gian

Ví dụ:

There's a race against time to save the rainforests.

Hiện có một cuộc chạy đua thời gian để cứu các khu rừng nhiệt đới.

no time to lose = không có thời gian để lãng phí

Ví dụ:

There's no time to lose. We've got to get going.

Không còn thời gian để lãng phí nữa. Chúng ta phải vào cuộc thôi.

Have enough time (Có đủ thời gian)

have all the time in the world = có nhiều thời gian

Ví dụ:

You don't need to hurry. We've got all the time in the world.

Anh không cần phải vội vàng. Chúng tôi có rất nhiều thời gian.

have spare time = có thời gian rảnh

Ví dụ:

What do you do in your spare time?

Cô làm gì trong thời gian rảnh của mình?

have time on sb's hands / time to kill = quá nhiều thời gian

Ví dụ:

We've got a bit of time on our hands. What do you want to do?

Chúng ta chỉ có ít thời gian thôi. Anh muốn làm gì?

take your time = cứ bình tĩnh

Ví dụ:

Take your time answering the question.

Cứ bình tĩnh trả lời câu hỏi.

in your own time = làm điều gì mà không cần lo về thời gian

Ví dụ:

I'll fix the car in my own time!

Tôi sẽ sửa xe mà không phải vội!

make good time = làm điều gì đó nhanh hơn bạn nghĩ

Ví dụ:

We made good time. It only took us an hour to get here.

Chúng tôi đã hoàn thành nhanh chóng. Chỉ mất một tiếng là chúng tôi đến đây.

time on your side = trễ và còn nhiều thời gian ở phía trước

Ví dụ:

You've got time on your side, so you shouldn't feel pressured into making a career decision now.

Bạn còn nhiều thời gian ở phía trước, vì vậy bạn không nên cảm thấy bị áp lực khi ra quyết định cho sự nghiệp bây giờ.

The right time for something (Đúng lúc để làm gì)

just in time: vừa kịp lúc

Ví dụ:

They arrived just in time for the wedding.

Họ đến vừa kịp lúc đám cưới.

in the nick of time = Vừa đúng/kịp lúc.

Ví dụ:

We got here in the nick of time. Look at all that rain!

Chúng tôi đến đây vừa kịp lúc. Nhìn trời mưa kìa!

high time = đúng thời điểm

Ví dụ:

It's high time you got a job!

Đã đến lúc mày phải kiếm việc làm rồi!

(Lưu ý: dùng thì quá khứ đơn sau high time)

not before time = lẽ ra phải sớm hơn!

Ví dụ:

He's finally got a job. Not before time, I might add!

Cuối cùng anh ấy cũng có việc. Lẽ ra phải sớm hơn mới phải!

it's about time = đến lúc rồi

Ví dụ:

It's about time you found your own place to live.

Đến lúc anh phải tìm nơi ở riêng rồi. (Dùng thì quá khứ đơn sau it's about time)

not the time / hardly the time = thời điểm không thích hợp cho một cái gì đó

Ví dụ:

It's not the time to ask me for a pay rise!

Đây không phải lúc để đề nghị tôi cho tăng lương!

Other idiom about time (Các cụm từ khác về thời gian)

lose track of time = quên mất thời gian

Ví dụ:

She was so engrossed in her book she lost all track of time.

Cô ấy đã rất mải mê với cuốn sách của mình, cô ấy quên mất cả thời gian.

two-time = đi chơi với nhiều người cùng một lúc

Ví dụ:

She ought to be careful. She's two-timing Jack with Bill and Jack is a very jealous person...

Cô nên cẩn thận. Cô ấy đang đi chơi cùng lúc với cả Jack và Bill và Jack là một người rất hay ghen...

call time on = kết thúc một cái gì

Ví dụ:

The government are calling time on internet spammers.

Chính phủ sẽ chấm dứt việc gửi thư rác qua internet.

take time out = tạm nghỉ một lúc

Ví dụ:

He needs to take some time out from his work.

Anh ấy cần phải nghỉ làm một lúc.

keep time = đúng giờ

Ví dụ:

My watch doesn't keep good time.

Đồng hồ của tôi chạy không đúng giờ lắm.

do time = ở tù

Ví dụ:

He's doing time for armed robbery.

Anh ta đang ở tù vì tội cướp có vũ trang.

on the company's time = làm việc riêng trong giờ làm việc

Ví dụ:

We're not allowed to use twitter on the company's time.

Chúng tôi không được phép sử dụng twitter trên thời gian làm việc.

ahead of his / her time = đi trước thời đại.

Ví dụ:

He's definitely ahead of his time. He's always got so many fascinating ideas.

Anh ấy thật sự đã đi trước thời đại. Anh ấy luôn có rất nhiều ý tưởng hấp dẫn.

behind the times = lỗi thời

Ví dụ:

He's so behind the times. He still plays records! Can you believe it?

Anh ta thật tụt hậu. Anh ta vẫn nghe đĩa hát! Anh có tin nổi không?

keep up / move with the times = bắt kịp thời đại

Ví dụ:

My mum is learning to use email to keep up with the times.

Mẹ tôi đang học cách sử dụng email để bắt kịp thời đại.

have the time of sb's life = có một thời gian tuyệt vời

Ví dụ:

She's having the time of her life at University. She loves it!

Cô ấy có một khoảng thời gian tuyệt vời ở Đại học. Cô ấy yêu nó!

before your time = trước khi ai sống hoặc làm việc ở một nơi

Ví dụ:

There used to be a post office here. That was before your time, of course.

Trước đây nơi này là một bưu điện. Tất nhiên là trước khi bạn tới đây.

time and a half = tiền làm thêm ngoài giờ

Ví dụ:

We get time and a half if we work on Saturdays.

Chúng tôi sẽ được tiền làm thêm ngoài giờ nếu làm vào các ngày thứ Bảy.

overtime = tiền làm thêm ngoài giờ

Ví dụ:

The firm is cutting back on overtime.

Công ty đang cắt giảm tiền làm thêm giờ.

time share = một ngôi nhà nghỉ được mua bởi nhiều người, nơi mà mỗi người chủ có một khoảng thời gian nhất định trong năm họ có thể sử dụng nó

Ví dụ:

Time share apartments are cheap at the moment.

Ở thời điểm này những căn hộ luân phiên sử dụng đang khá rẻ.

time warp = không hề thay đổi sau một thời gian

Ví dụ:

This town seems to be stuck in a 1950s time warp. There are no fast food places and everything's closed on Sundays.

Thị trấn này có vẻ không hề thay đổi trong những 1950. Không có nơi nào bán thức ăn nhanh và mọi thứ đều đóng cửa vào ngày chủ nhật.

CA DAO TỤC NGỮ VIỆT NAM DỊCH SANG TIẾNG ANH

- Don't judge a book by its cover: Đừng trông mặt mà bắt hình dong
- Better safe than sorry: Cẩn tắc vô áy náy
- In Rome do as Romans do: Nhập gia tùy tục
- Honesty is the best policy: Thật thà là thượng sách
- Men make house, women make home: Đàn ông xây nhà, đàn bà xây tổ ấm
- Many a little makes a mickle: Kiến tha lâu đầy tổ
- Money makes the mare go: Có tiền mua tiên cũng được
- Like father, like son: Con nhà tông không giống lông thì cũng giống cánh
- The truth will out: Cái kim trong bọc có ngày lòi ra
- Ignorance is bliss: Không biết thì dựa cột mà nghe
- No pain, no gain: Có làm thì mới có ăn
- A swallow can't make a summer: Một con én ko làm nổi mùa xuân
- A bad beginning makes a bad ending: Đầu xuôi đuôi lọt.

- A clean fast is better than a dirty breakfast: Giấy rách phải giữ lấy lề.
- Beauty is but skin-deep: Cái nết đánh chết cái đẹp.
- Calamity is man's true touchstone: Lửa thử vàng, gian nan thử sức
- Diamond cut diamond: Vở quýt dày có móng tay nhọn
- Diligence is the mother succees: Có công mài sắt có ngày nên kim
- Each bird loves to hear himself sing: Mèo khen mèo dài đuôi
- Far from eye, far from heart: Xa mặt cách lòng
- Fine words butter no parsnips: Có thực mới vực được đạo
- Give him an inch and he will take a yard: Được voi, đòi tiên
- Grasp all, lose all: Tham thì thâm
- Habit cures habit: Dĩ độc trị độc
- Raining cats and dogs = Rain like pouring the water: Mưa như trút nước

- A stranger nearby is better than a far-away relative: Bà con xa không bằng láng giềng gần
- Tell me who's your friend and I'll tell you who you are: Hãy nói cho tôi biết bạn của anh là ai, tôi sẽ nói cho anh biết anh là người như thế nào
- You will reap what you will sow: Gieo nhân nào gặt quả nấy